

BÁO CÁO

**Tình hình kinh tế - xã hội tháng 4,
một số công tác trọng tâm tháng 5 năm 2021**
(từ ngày 16/3/2021 đến ngày 15/4/2021)

Thực hiện Nghị quyết số 15/2020/HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2021, trong tháng 4, UBND tỉnh tiếp tục tập trung chỉ đạo triển khai các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời chỉ đạo các cấp, các ngành, địa phương quan tâm chăm lo cho đồng bào dân tộc Khmer vui đón Tết cô truyền Chol Chnăm Thmây; tập trung tuyên truyền, vận động công tác phòng, chống dịch Covid-19; chuẩn bị tốt công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026. Tuy nhiên, tình hình dịch bệnh Covid-19 còn diễn biến phức tạp, tiềm ẩn nguy cơ lây lan vào địa bàn tỉnh; an ninh trật tự, tệ nạn xã hội còn xảy ra. Trước tình hình đó, UBND tỉnh tập trung chỉ đạo các ngành, các cấp triển khai thực hiện nhiệm vụ đạt được kết quả như sau:

**I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CỦA UBND, CHỦ TỊCH
UBND TỈNH THÁNG 4 NĂM 2021**

1. Các cuộc họp, làm việc của UBND, Chủ tịch UBND tỉnh

Tháng 4 năm 2021, ngoài chỉ đạo điều hành xử lý các công việc thường xuyên theo kế hoạch và chương trình công tác Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh chủ trì và tham dự 87 cuộc họp, hội nghị; 11 cuộc tiếp và làm việc với Bộ, ngành Trung ương, doanh nghiệp; 26 cuộc kiểm tra, khảo sát thực tế tại các địa phương. Đồng thời, Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh tập trung chỉ đạo một số vấn đề quan trọng như:

Chỉ đạo phổ biến, triển khai thực hiện các nghị định, nghị quyết của Chính phủ; quyết định và chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ như: Nghị định số 19/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển Khoa học công nghệ quốc gia ban hành kèm theo Nghị định số 23/2014/NĐ-CP; Nghị định số 22/2021/NĐ-CP ngày 19/03/2021 của Chính phủ về Khu Kinh tế - Quốc phòng; Nghị định số 23/2021/NĐ-CP ngày 19/03/2021 của Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều 37 và Điều 39 của Luật Việc làm về trung tâm dịch vụ việc làm, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm; Nghị định số 25/2021/NĐ-CP ngày 24/03/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 41/2014/NĐ-CP ngày 13/5/2014 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động thanh tra Công an nhân dân; Nghị định số 26/2021/NĐ-CP ngày 25/03/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 132/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội thí điểm một số chính sách để tháo gỡ vướng mắc, tồn đọng trong

quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế; Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25/03/2021 của Chính phủ quản lý giống cây trồng lâm nghiệp; Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở; Nghị định số 36/2021/NĐ-CP ngày 29/03/2021 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam; Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/03/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/03/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 137/2015/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân; Nghị định số 38/2021/NĐ-CP ngày 29/03/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo; Nghị định số 39/2021/NĐ-CP ngày 30/03/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2009/NĐ-CP ngày 23/4/2009 quy định các mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học kỹ thuật, văn hóa, xã hội do lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm vũ trang canh gác bảo vệ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có liên quan; Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30/03/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 82/2017/NĐ-CP quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; Nghị định số 42/2021/NĐ-CP ngày 31/03/2021 của Chính phủ quy định việc xây dựng Công an xã, thị trấn chính quy; Nghị định số 43/2021/NĐ-CP ngày 31/03/2021 của Chính phủ quy định cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm; Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội; Nghị định số 45/2021/NĐ-CP ngày 31/03/2021 của Chính phủ thành lập, tổ chức và hoạt động của quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã; Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; Nghị định số 51/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ quản lý khoáng sản tại các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia; Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp; Nghị quyết số 34/NQ-CP ngày 25/03/2021 của Chính phủ về “Bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030”; Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 15/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ về thu hút các nguồn lực xã hội cho nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng biên giới đất liền, trên biển và hải đảo, gắn với bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia và nâng cao đời sống nhân dân; Quyết định số 11/2021/QĐ-TTg ngày 17/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ về kéo dài thời gian thực hiện cơ chế tài chính đặc thù của một số cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước; Quyết định số 386/QĐ-TTg ngày 17/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 406/QĐ-TTg ngày 22/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia năm 2021;

Quyết định số 414/QĐ-TTg ngày 22/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tăng cường năng lực hệ thống cơ quan quản lý chuyên ngành thú y các cấp, giai đoạn 2021 - 2030; Quyết định số 417/QĐ-TTg ngày 22/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Phát triển ngành chế biến rau quả giai đoạn 2021-2030"; Quyết định số 427/QĐ-TTg ngày 24/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 429/QĐ-TTg ngày 24/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển công nghiệp sinh học ngành nông nghiệp đến năm 2030; Quyết định số 433/QĐ-TTg ngày 24/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 434/QĐ-TTg ngày 24/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Kế hoạch quốc gia phòng, chống một số dịch bệnh nguy hiểm trên thủy sản nuôi, giai đoạn 2021-2030"; Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 25/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030; Quyết định số 12/2021/QĐ-TTg ngày 24/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu; Quyết định số 449/QĐ-TTg ngày 26/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng tiền lương quốc gia; Quyết định số 14/2021/QĐ-TTg ngày 26/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi Quyết định số 53/2013/QĐ-TTg ngày 13/9/2013 về việc tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng đối với xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam; Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Quyết định số 482/QĐ-TTg ngày 29/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương trong phòng, chống dịch Covid-19; Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 31/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tổng mức kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 và phân bổ kinh phí (đợt 2); Quyết định số 17/2021/QĐ-TTg ngày 31/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định mức hỗ trợ học nghề đối với người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp; Quyết định số 510/QĐ-TTg ngày 31/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Ngày Thống kê Việt Nam; Quyết định số 512/QĐ-TTg ngày 31/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng giáo dục quốc phòng và an ninh các cấp; Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 04/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 531/QĐ-TTg ngày 04/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược tổng thể phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn

đến năm 2050; Quyết định số 538/QĐ-TTg ngày 04/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển Tập đoàn Điện lực Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 565/QĐ-TTg ngày 04/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ thay đổi thành viên Ban Quản lý Quỹ Đền ơn đáp nghĩa Trung ương; Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 26/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, hóa chất, phân bón làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và trong công trình xây dựng; Chỉ thị số 09/CT-TTg ngày 31/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc nâng cao hiệu công tác thông tin, tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin thiết yếu của các cơ quan báo chí giai đoạn 2021 - 2025; Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 31/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ về công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong lĩnh vực du lịch trong tình hình mới.

2. Ban hành các văn bản của UBND, Chủ tịch UBND tỉnh

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành 09 kế hoạch; 240 Quyết định cá biệt và 910 văn bản hành chính khác. Ngoài ra, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 11 thông báo ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh tại các cuộc họp, hội nghị với các sở, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố.

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Tài chính - ngân hàng

Thu ngân sách ước 4.031,7 tỷ đồng, nâng 4 tháng đầu năm thu 6.805,9 tỷ đồng, đạt 66,9% dự toán, tăng 3% so với cùng kỳ⁽¹⁾; trong đó: thu nội địa 1.767 tỷ đồng, đạt 35,3% dự toán, tăng 6,7% so với cùng kỳ. Trong 04 tháng thu xố số kiến thiết đóng góp đáng kể cho ngân sách tỉnh (*chiếm 41,8% tổng thu, đạt gần 56% dự toán*), thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước có mức đóng góp khá (*chiếm tỷ trọng 18,3%*). Chi ngân sách 878,5 tỷ đồng, nâng 4 tháng chi 2.007,2 tỷ đồng, đạt 20,6% dự toán, tăng 0,1% so với cùng kỳ.

Tiếp tục triển khai các giải pháp hỗ trợ khắc phục khó khăn cho khách hàng vay vốn do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, đến nay các tổ chức tín dụng (TCTD) thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư số 01/2020/TT-NHNN cho 211 khách hàng, với dư nợ 36,6 tỷ đồng; doanh số cho vay mới tính từ ngày 23/01/2020 là 3.414,3 tỷ đồng, với 2.668 khách hàng. Mặt bằng lãi suất cho vay duy trì ở mức thấp⁽²⁾ tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp tiếp cận vốn tái sản xuất, ước đến cuối tháng 4/2021, tổng vốn hoạt động của các TCTD đạt 37.300 tỷ đồng, tăng 2,1% so với cuối năm 2020, dư nợ cho vay đạt 29.850 tỷ đồng, tăng 2,3% so với cuối năm 2020. Các chương trình,

¹ Nếu loại trừ thu chuyển nguồn (3.745 tỷ đồng) thì tổng thu 04 tháng đạt 3.060 tỷ đồng, đạt 30,1% dự toán.

² Lãi suất cho vay ngắn hạn thuộc các lĩnh vực ưu tiên cao nhất là 4,5%/năm (riêng QTDND tối đa 5,5%/năm), phổ biến 4,5-9,0%/năm đối với trung - dài hạn; lãi suất cho vay lĩnh vực sản xuất kinh doanh thông thường ở mức 7,5-9,0%/năm đối với ngắn hạn, 9,0-11%/năm đối với trung - dài hạn. Lãi suất cho vay bằng đô la Mỹ: Đối với ngắn hạn phổ biến ở mức 3,5-4,0%/năm, đối với trung và dài hạn lãi suất phổ biến 4,2-6,5%/năm.

chính sách tín dụng tiếp tục được triển khai rộng rãi đến khách hàng⁽³⁾; nợ xấu đến cuối tháng 4/2021 chiếm 1,22%/tổng dư nợ (bằng cùng kỳ).

2. Về tình hình phát triển các ngành, lĩnh vực

2.1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tái cơ cấu nông nghiệp tiếp tục có chuyển biến tích cực, đầu năm đến nay có 337 ha đất lúa kém hiệu quả chuyển sang trồng màu, trồng cỏ và trồng mới vườn cây ăn trái; nâng cấp, cải tạo 28,2 ha vườn cây ăn trái tập trung ở huyện Cầu Kè và Châu Thành.

a) Nông nghiệp:

* *Cây lúa*: diện tích lúa gieo sạ trong tháng 1.370 ha; nâng tổng số 4 tháng 62.434 ha, đạt 32,1% kế hoạch (*chậm hơn cùng kỳ 2.026 ha*), đã thu hoạch 48.495ha, sản lượng 303.690 tấn, năng suất trung bình 6,26 tấn/ha, cụ thể:

- Vụ mùa: thu hoạch dứt điểm 1.330 ha, đạt 100% diện tích xuống giống, năng suất trung bình 4,86 tấn/ha (cao hơn cùng kỳ 0,92 tấn/ha), sản lượng 6.471 tấn, thấp hơn cùng kỳ 2.254 tấn⁽⁴⁾.

- Vụ đông xuân: thu hoạch 35.304 ha, nâng diện tích thu hoạch đến nay 47.165 ha, đạt 78,9% diện tích xuống giống, năng suất trung bình 6,3 tấn/ha (*cao hơn cùng kỳ 1,06 tấn/ha*). Nhìn chung, giá lúa tươi dao động từ 6.300 - 6.800 đồng/kg, nông dân thu lợi nhuận khá.

* *Cây màu, công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác*: tiến độ gieo trồng nhanh hơn cùng kỳ nhờ chủ động được nguồn nước ngọt sản xuất, tính đến ngày 15/4/2021, tổng diện tích gieo trồng 24.980 ha, đạt 48,4% kế hoạch (*cao hơn cùng kỳ 2%, tương đương 486 ha*).

* *Chăn nuôi*: tình hình dịch bệnh trên đàn vật nuôi được kiểm soát, công tác tiêm phòng được quan tâm thực hiện tốt⁽⁵⁾; trong tháng, tập trung hướng dẫn, khuyến khích các hộ cá thể, doanh nghiệp chăn nuôi heo mở rộng qui mô chăn nuôi, tái đàn, hiện nay nguồn heo giống cơ bản cung cấp đủ cho người chăn nuôi trong tỉnh, nguồn thức ăn chăn nuôi khá dồi dào, đáp ứng kịp thời cho nhu cầu tái đàn với số lượng lớn.

* Công tác thủy lợi nội đồng và phòng chống thiên tai:

Các địa phương tập trung thi công 182 công trình thủy lợi nội đồng, nâng tổng số đến nay có 7 huyện⁽⁶⁾ đã nạo vét 326 công trình (đạt 47,9% kế hoạch). Theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện kế hoạch phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn mùa khô năm 2020-2021; thường xuyên kiểm tra, vận hành các công kiểm soát mặn và tích trữ nước ngọt phục vụ sản xuất⁽⁷⁾.

³ Dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn đạt 17.500 tỷ đồng, chiếm 58,6%/tổng dư nợ; cho vay xuất khẩu đạt 450 tỷ đồng; cho vay DNNVV đạt 2.500 tỷ đồng; cho vay các chương trình tín dụng chính sách 2.858 tỷ đồng...

⁴ Diện tích gieo trồng chỉ đạt 58% so cùng kỳ, nên sản lượng giảm.

⁵ Đến nay đã tiêm phòng Cúm gia cầm 652,8 ngàn con, LMLM 48,59 ngàn con gia súc, Tai xanh heo 2,5 ngàn liều, các loại bệnh thông thường khác trên đàn gia súc trên 178,4 ngàn liều và các loại bệnh thông thường khác trên đàn gia cầm 947,5 ngàn liều.

⁶ Gồm Càng Long, Cầu Kè, Trà Cú, Tiểu Cần, Châu Thành, Cầu Ngang và Duyên Hải.

⁷ Hiện mực nước nội đồng dao động từ 0,45m-0,64m đảm bảo phục vụ sản xuất.

* *Xây dựng nông thôn mới*: hoàn thiện thủ tục và được Thủ tướng Chính phủ công nhận huyện Càng Long đạt chuẩn nông thôn mới, thành phố Trà Vinh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới năm 2020; toàn tỉnh hiện có 05 đơn vị cấp huyện⁽⁸⁾, 69 xã, 91,4% hộ và 92% ấp đạt chuẩn nông thôn mới; 08 xã nông thôn mới nâng cao⁽⁹⁾.

* *Chương trình OCOP*: công nhận kết quả đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP năm 2020, gồm 26 sản phẩm⁽¹⁰⁾; phê duyệt kết quả chấm điểm sản phẩm đạt 05 sao gửi hồ sơ về Hội đồng cấp Trung ương đánh giá, công nhận sản phẩm OCOP quốc gia; tham gia Ngày hội sản phẩm OCOP và hàng hoá đặc trưng năm 2021 tại An Giang.

b) Lâm nghiệp:

Phối hợp với Công ty TNHH MTV Xã hội MangLub Việt Nam trồng 22 ha rừng phòng hộ; hoàn tất thủ tục trồng cây gỗ nước tại xã Long Vĩnh; triển khai kế hoạch vệ sinh phòng cháy rừng năm 2021, đến nay vệ sinh 227,5 ha rừng phi lao. Đầu năm đến nay tổ chức 452 lượt tuần tra, bảo vệ rừng, xử lý 11 trường hợp vi phạm; cấp 14 mã số cho cơ sở gây nuôi động vật hoang dã và 03 bảng kê xuất bán động vật hoang dã. Khảo sát, tận thu và xử lý rừng đước chết tại ấp Đình Cũ, xã Long Khánh (huyện Duyên Hải), với diện tích hơn 1,54 ha⁽¹¹⁾.

c) Thủy sản:

Trong tháng, diện tích nuôi thủy sản 4.963 ha, nâng tổng số 4 tháng thả nuôi 28.013 ha, đạt 48,6% kế hoạch, thấp hơn cùng kỳ 1.957 ha. Tuy nhiên, do vào đầu vụ, môi trường ao nước chưa ổn định, nhiệt độ giữa ngày và đêm chênh lệch lớn làm thiệt hại hơn 74,5 triệu con tôm sú (*chiếm 9,5% lượng con giống thả nuôi, diện tích 314 ha*) và 219,5 triệu con tôm thẻ chân trắng (*chiếm 10,2% lượng con giống thả nuôi, diện tích 267 ha*), chủ yếu là do bệnh đốm trắng, hoại tử gan tụy và vi bào tử trùng.

Trong tháng, sản lượng thủy-hải sản 21.170 tấn, nâng tổng số 4 tháng 59.149 tấn, đạt 24,9% kế hoạch, cao hơn cùng kỳ 6,8%; trong đó: nuôi trồng 33.425 tấn, tăng 9,4% so với cùng kỳ⁽¹²⁾, khai thác 25.724 tấn, tăng 3,5% so với cùng kỳ⁽¹³⁾.

2.2. Về sản xuất công nghiệp

Giá trị sản xuất công nghiệp ước 3.760,9 tỷ đồng, nâng tổng số 4 tháng 12.938,4 tỷ đồng, đạt 28,7% kế hoạch, tăng 8,9% so cùng kỳ. Sản xuất công nghiệp phục hồi và tăng cả 04 lĩnh vực: công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,3%, các sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo đều tăng so với cùng kỳ

⁸ Tiểu Cần, Cầu Kè, Càng Long, thị xã Duyên Hải và thành phố Trà Vinh.

⁹ Gồm: xã Long Đức, thành phố Trà Vinh; xã Tân Hùng, Phú Cần, Tân Hòa huyện Tiểu Cần; xã Mỹ Long Bắc, Mỹ Long Nam, huyện Cầu Ngang; xã Thạnh Phú, Ninh Thới, huyện Cầu Kè.

¹⁰ Gồm 10 sản phẩm 04 sao, 16 sản phẩm 03 sao.

¹¹ Theo Viện Khoa học Nam Bộ, nguyên nhân rừng chết do bị ngập úng, phen và sâu đục thân.

¹² Nuôi nước mặn, lợi tăng 30,5% (tăng 2.708 tấn); nuôi nước ngọt giảm 4,5% (giảm 826 tấn).

¹³ Trong đó: Khai thác biển tăng 5,5% (tăng 1.198 tấn) do thời tiết thuận lợi cho tàu ra khơi bám biển dài ngày; khai thác nội địa giảm 10,8% (giảm 322 tấn) do lượng nước trong nội đồng thấp, ảnh hưởng đến khả năng sinh sản và phát triển các loài thủy sản.

nhu: thuốc viên các loại tăng 71,6%, thảm dệt các loại tăng 29%, túi xách các loại, bộ truyền dẫn điện dùng trong ô tô, than hoạt tính tăng trên 20%, may mặc tăng 3,4%...; sản xuất và phân phối điện tăng 6,8%; khai khoáng tăng 6%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,1%.

Phát triển điện: tiếp tục theo dõi, hỗ trợ các nhà đầu tư triển khai thi công 05 dự án điện gió tại 06 vị trí⁽¹⁴⁾; hỗ trợ 04 dự án điện gió, công suất 396MW đã được Bộ Công thương phê duyệt vào Quy hoạch VII điều chỉnh. Đầu năm đến nay đầu tư mới 7,18 km đường dây trung thế, 5,95 km đường dây hạ thế, 89 trạm biến áp, 770 hộ sử dụng điện; tỷ lệ hộ sử dụng điện đến nay đạt 99,18%.

2.3. Thương mại - dịch vụ

Thực hiện tốt công tác quản lý chợ, siêu thị và các trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh; xây dựng kế hoạch tổ chức tháng khuyến mại tập trung quốc gia năm 2021- Việt Nam Grand Sale; thông tin đến các siêu thị, ... trên địa bàn tỉnh hưởng ứng triển khai Tuần lễ Thương hiệu quốc gia 2021 chào mừng Ngày Thương hiệu Việt Nam (20/4). Triển khai kế hoạch tham gia Hội chợ Du lịch Thương mại đặc sản vùng miền gắn với Lễ hội “Đêm Trắng Ban Mê” tại thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Thị trường hàng hóa dồi dào, đa dạng, giá cả ổn định; hoạt động mua sắm, du lịch, lưu trú... khá sôi động, người dân thích nghi với tình hình dịch Covid-19. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước 3.449,5 tỷ đồng, nâng tổng số 4 tháng 14.391,3 tỷ đồng, đạt 40% kế hoạch, tăng 18,7% so với cùng kỳ; trong đó: bán lẻ hàng hóa tăng 18,1%; lưu trú, ăn uống tăng 28%; du lịch tăng 16,3%; dịch vụ khác tăng 12,2%.

2.4. Xúc tiến đầu tư, hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp, kinh tế tập thể, hợp tác xã

Tổ hỗ trợ nhà đầu tư tiếp tục hướng dẫn, hỗ trợ các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án; Chuẩn bị các nội dung Tổ chức Hội nghị Xúc tiến đầu tư Nhật Bản vào Trà Vinh. Thăm và làm việc với 04 doanh nghiệp⁽¹⁵⁾ nắm tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh và hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn. Tổ chức chuyên liên kết, hợp tác trưng bày và giới thiệu các sản phẩm đặc sản của tỉnh Trà Vinh tại Phú Quốc.

Theo công bố của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, chỉ số PCI năm 2020 của tỉnh xếp hạng 48/63 tỉnh, thành phố của cả nước và đứng vị trí thứ 10/13 tỉnh, thành trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long, với tổng số điểm đạt được 62,44 điểm (*giảm 0,76 điểm*), tăng 10 bậc trên bảng xếp hạng PCI so với năm 2019 và được đánh giá thuộc nhóm điều hành “trung bình”. Trong 10 chỉ số thành phần có 06 chỉ số tăng điểm và tăng bậc⁽¹⁶⁾, 02 chỉ số

¹⁴ Gồm: V1-1, V1-2, V1-3, V1-4, V1-5 và V1-6, tổng công suất 270MW.

¹⁵ Cty TNHH TM - SX Bảo Tiên; Cty Cổ phần Điện mặt trời Trung Nam Trà Vinh; Cty TNHH Janakuasa Việt Nam; Cty Nhiệt Điện Duyên Hải.

¹⁶ Gồm: Gia nhập thị trường, Tiếp cận đất đai, Chi phí thời gian, Cạnh tranh bình đẳng, Tính năng động, Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự.

giảm điểm và tăng bậc⁽¹⁷⁾, 01 chỉ số tăng điểm và giảm bậc⁽¹⁸⁾, 01 chỉ số giảm điểm và giảm bậc⁽¹⁹⁾.

Tiếp tục triển khai Chương trình Thương mại điện tử quốc gia năm 2021; chú trọng nâng cấp và cập nhật thông tin lên sàn giao dịch thương mại điện tử của tỉnh; làm việc và khảo sát thực tế với các công ty thương mại điện tử (Shopee, Tiki, Sen Đỏ, Viettel) nhằm thương thảo, hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất trên địa bàn tỉnh đẩy mạnh phân phối hàng hóa qua các sàn thương mại điện tử.

Tiếp và làm việc với 07 lượt⁽²⁰⁾ nhà đầu tư đến tìm hiểu đầu tư các lĩnh vực: điện gió, điện mặt trời, nhà máy luyện cán thép, nông nghiệp công nghệ cao, nuôi trồng thủy sản; cấp mới Quyết định chủ trương đầu tư⁽²¹⁾ cho 05 dự án đầu tư trong nước, vốn đăng ký 5.756,13 tỷ đồng, nâng tổng số 04 tháng cấp mới Quyết định chủ trương đầu tư 10 dự án, ít hơn cùng kỳ 02 dự án nhưng vốn đăng ký cao hơn 10.045 tỷ đồng⁽²²⁾.

Phát triển mới doanh nghiệp đạt kết quả khá⁽²³⁾, trong tháng phát triển mới 46 doanh nghiệp, cấp đăng ký bổ sung cho 67 doanh nghiệp, giải thể 05 doanh nghiệp, tạm ngừng hoạt động 06 doanh nghiệp; tính từ đầu năm đến nay phát triển mới 142 doanh nghiệp (*so với cùng kỳ nhiều hơn 16 doanh nghiệp, vốn đăng ký gấp 2,6 lần*), đạt 28,4% kế hoạch; có 14 hộ kinh doanh chuyển đổi lên doanh nghiệp; tỷ lệ giao dịch qua mạng đạt 49%.

Tổ chức sơ kết hoạt động quý I của Ban Chỉ đạo đổi mới, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã; lựa chọn 05 HTX tham gia Đề án đề án hoàn thiện và nhân rộng mô hình HTX kiểu mới giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 03/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ; tổ chức 08 cuộc tuyên truyền Luật HTX năm 2012 và các mô hình HTX kiểu mới⁽²⁴⁾, có 412 học viên tham dự; thành lập mới HTX Thương mại dịch vụ phường 7. Tính từ đầu năm

¹⁷ Tính minh bạch, Đào tạo lao động.

¹⁸ Chi phí không chính thức.

¹⁹ Hỗ trợ doanh nghiệp.

²⁰ - 04 đoàn trong nước: Công ty CP thép Thủ Đức VNSteel, Lĩnh vực quan tâm: Nhà máy luyện cán thép; Công ty TNHH IKI, lĩnh vực quan tâm: Khu du lịch cao cấp; Công ty TNHH TM-DV Vận tải Trà Vinh Đại Thành, lĩnh vực quan tâm: Bến thủy nội địa trên sông Láng Chim; Công ty Solar BK, lĩnh vực quan tâm: Đầu tư điện mặt trời áp mái.

- 03 đoàn nước ngoài: Công ty JR Energy (Asia) Limited, lĩnh vực quan tâm: Khảo sát đầu tư điện gió; Tập đoàn Tiarn Group, lĩnh vực quan tâm: Đầu tư KCN, khu đô thị; Công ty TNHH Thủy sản Simmy, lĩnh vực quan tâm: Đầu tư khu nuôi tôm công nghệ cao.

²¹ Toàn tỉnh có 379 dự án đầu tư, trong đó có 41 dự án FDI với tổng vốn đăng ký 3,1 tỷ USD và 338 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đăng ký 121.828,68 tỷ đồng. Trong đó:

- 292 dự án đang hoạt động SXKD và cung cấp dịch vụ (34 dự án FDI với vốn đăng ký 294,17 triệu USD; 258 dự án đầu tư trong nước với vốn đăng ký 88.713,56 tỷ đồng).

- 44 dự án đang triển khai (07 dự án FDI với vốn đăng ký 2.811,89 triệu USD; 37 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đăng ký 16.777,70 tỷ đồng).

- 36 dự án đang thực hiện thủ tục pháp lý với tổng vốn đăng ký 15.756,97 tỷ đồng.

- 07 dự án đang thực hiện thủ tục chấm dứt dự án với tổng vốn đăng ký 580,45 tỷ đồng.

²² Trong đó dự án Đông Thành 1, Đông Thành 2 có tổng vốn đăng ký 9.272,66 tỷ đồng.

²³ Đến nay có 3.039 doanh nghiệp, vốn 43.175,02 tỷ đồng, 101.066 lao động (trong đó có 44 doanh nghiệp FDI).

²⁴ Cho Hội Nông dân các huyện Càng Long, Châu Thành, Duyên Hải, HTX NN An Thới (huyện Trà Cú), xã Mỹ Long Bắc, xã Đông Hải, xã Long Hòa, thị trấn Mỹ Long.

đến nay thành lập mới 07 HTX, 01 Liên hiệp HTX⁽²⁵⁾; thực hiện Luật HTX năm 2012, đến nay có 20 HTX và Quỹ tín dụng Nhân dân đã tổ chức đại hội thường niên, đại hội nhiệm kỳ.

2.5. Đầu tư, xây dựng cơ bản và quy hoạch

Tổng kế hoạch vốn năm 2021 là 4.041,836 tỷ đồng, giải ngân đến ngày 18 tháng 4 năm 2021 là 382,834 tỷ đồng, đạt 9,5% kế hoạch⁽²⁶⁾ (cùng kỳ giải ngân 9,3% kế hoạch).

Theo dõi, đôn đốc và hỗ trợ đơn vị tư vấn⁽²⁷⁾ khảo sát, thu thập dữ liệu, số liệu, dự kiến trong tháng 5/2021 hoàn thành dự thảo báo cáo đánh giá thực trạng các hợp phần quy hoạch, hiện trạng phát triển của tỉnh. Tiếp tục thực hiện các quy hoạch xây dựng vùng huyện của 03 huyện: Cầu Ngang, Trà Cú và Duyên Hải, quy hoạch 02 xã nông thôn mới đối với xã Ngãi Xuyên và Tân Hiệp, huyện Trà Cú⁽²⁸⁾.

3. Giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ

3.1. Giáo dục và đào tạo

Chỉ đạo các trường học, cơ sở giáo dục ôn tập chuẩn bị kiểm tra học kỳ II và thi tốt nghiệp THPT năm học 2020 - 2021; thực hiện việc chọn lựa sách giáo khoa lớp 2, lớp 6 năm học 2021 - 2022 theo chương trình giáo dục phổ thông năm 2018; tổ chức Hội khỏe Phù Đổng tỉnh Trà Vinh lần XIII năm 2021; thi chọn học sinh giỏi lớp 9, thi Toán tiếng Việt, Toán tiếng Anh, Vật lý, Olympic tiếng Anh (IOE) qua mạng Internet⁽²⁹⁾; Hội thi giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi; Hội thi “Làm đồ dùng dạy học” cấp mầm non⁽³⁰⁾. Phát 100 suất học bổng cho học sinh vượt khó⁽³¹⁾.

3.2. Khoa học và công nghệ

Tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện 03 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh năm 2021; kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện và sử dụng kinh phí 05 đề tài, dự án⁽³²⁾; chuẩn bị các thủ tục tổ chức cuộc thi khởi nghiệp, đổi mới, sáng tạo năm 2021. Xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa chủ lực của tỉnh giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2030. Phổ biến đến 88 tổ chức, doanh nghiệp sử dụng mã số mã vạch theo Thông tư số 10/2020/TT-BKHHCN ngày 30/12/2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ; tổ chức kiểm định 5.400 phương tiện đo các loại.

²⁵ Toàn tỉnh hiện có 01 Liên hiệp HTX và 170 HTX (trong đó có 122 HTX nông nghiệp, 32 HTX phi nông nghiệp, 16 quỹ tín dụng), tổng vốn điều lệ 165.843 triệu đồng, với tổng số thành viên là 28.877 người.

²⁶ Ngân sách tỉnh quản lý: giải ngân 307,267 tỷ đồng/Kế hoạch 3.255,133 tỷ đồng, đạt 9,4%; Ngân sách huyện quản lý: giải ngân 76,960 tỷ đồng/ Kế hoạch 786,703 tỷ đồng, đạt 9,8%.

²⁷ Liên danh Trường Đại học kinh tế quốc dân – Viện Quy hoạch và thiết kế nông nghiệp – Viện Quy hoạch thủy lợi Miền Nam – Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế xây dựng thương mại và dịch vụ Đại Nam.

²⁸ Đến nay có 03/07 quy hoạch vùng huyện, 83/85 quy hoạch chung xây dựng xã nông thôn mới được phê duyệt.

²⁹ Qua đó, chọn 263 thí sinh dự thi vòng thi cấp quốc gia năm học 2020-2021

³⁰ Được tổ chức tại 03 cụm với tổng số 92 đồ dùng/218 cán bộ, giáo viên, nhân viên dự thi. Kết quả: 40 đồ dùng đạt giải, 04 đơn vị đạt giải tập thể.

³¹ Mức hỗ trợ 1.000.000 đ/suất, do Cty TNHH xây dựng và khảo sát công trình Thanh Tuấn, Q.2, TP.HCM tài trợ.

³² Đến tháng 4, tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện 08 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh; kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện và sử dụng kinh phí 06 đề tài, dự án.

4. Bảo trợ xã hội, phúc lợi xã hội và các lĩnh vực xã hội khác

4.1. Đào tạo nghề và giải quyết việc làm

Trong tháng, tư vấn việc làm cho 1.279 lao động⁽³³⁾, giải quyết việc làm cho 1.916 lao động, đưa 11 lao động đi làm việc ở nước ngoài; nâng 04 tháng đầu năm giải quyết việc làm 10.185 lao động (đạt 44,2% kế hoạch), đưa 232 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài (đạt 25,7% kế hoạch). Trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp cho 972 lao động, với số tiền chi trả 15,5 tỷ đồng⁽³⁴⁾.

Phê duyệt dự án đầu tư ngành, nghề trọng điểm giai đoạn 2021 - 2025 trường Cao đẳng nghề Trà Vinh; các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các doanh nghiệp thực hiện tuyển sinh và đào tạo nghề cho 2.905 người; cấp giấy phép hoạt động giáo dục nghề nghiệp cho 01 doanh nghiệp⁽³⁵⁾.

4.2. Thực hiện chính sách ưu đãi người có công

Thực hiện giải quyết chế độ thờ cúng liệt sĩ 52 trường hợp; chế độ bảo hiểm y tế 30 trường hợp; chế độ mai táng phí cho 37 trường hợp theo Quyết định số 290, 62, 49 của Thủ tướng Chính phủ; chế độ mai táng phí cho 08 trường hợp là hội viên Hội Cựu chiến binh từ trần; trợ cấp hàng tháng cho người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học 07 trường hợp; chế độ tuất từ trần và tuất liệt sĩ 10 trường hợp; tổ chức đưa 110 người có công và thân nhân người có công với cách mạng đi điều dưỡng tập trung tại tỉnh Kiên Giang.

4.3. Bảo trợ xã hội và giảm nghèo

Tổ chức họp mặt kỷ niệm Ngày công tác xã hội năm 2021; quản lý, nuôi dưỡng và chăm sóc cho 164 đối tượng; đưa 50 lượt người cao tuổi, người tàn tật tâm thần, trẻ mồ côi điều trị và khám bệnh định kỳ; tiếp tục dạy chữ, dạy nghề cho 18 đối tượng đã được phục hồi sau điều trị. Các nhà hảo tâm, các tổ chức từ thiện trong và ngoài tỉnh ủng hộ tiền và hiện vật thông qua các chương trình, với số tiền hơn 3,1 tỷ đồng⁽³⁶⁾.

Tiếp tục xây dựng Nghị quyết của Tỉnh ủy về công tác giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030. Đánh giá thực hiện các quy định về quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020; đề xuất các giải pháp, cơ chế chính sách quản lý, điều hành cho giai đoạn 2021 - 2030.

4.4. Công tác dân tộc, tôn giáo, thực hiện bình đẳng giới và bảo vệ, chăm sóc trẻ em

Thăm và tặng quà gia đình chính sách, cán bộ hưu trí, người có uy tín, chùa Phật giáo Nam tông Khmer nhân dịp Tết cổ truyền Chôl Chnăm Thmây năm 2021. Thăm, hỏi 419 người có uy tín và người thân⁽³⁷⁾; cấp phát 20.853 ấn

³³ Nâng tổng số lao động được tư vấn việc làm từ đầu năm đến nay 14.820 người lao động.

³⁴ Nâng tổng số đối tượng được hưởng bảo hiểm thất nghiệp từ đầu năm đến nay là 8.079 đối tượng, với tổng số tiền chi trả 133,2 tỷ đồng.

³⁵ Cấp cho Cty TNHH TMDV Hoa Bất Từ đào tạo 02 nghề trình độ sơ cấp là trang điểm thẩm mỹ và chăm sóc da.

³⁶ Hỗ trợ Trung tâm Bảo trợ xã hội 20 triệu đồng, Hội Bảo trợ Người khuyết tật và Nan nhân chất độc dioxin các cấp 3,1 tỷ đồng.

³⁷ Trong đó: tặng quà 415 người có uy tín nhân dịp tết cổ truyền Chôl Chnăm Thmây năm 2021.

phẩm báo, tạp chí cho người thụ hưởng theo Quyết định số 45/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; khởi công 02 công trình vốn viện trợ của Chính phủ AiLen⁽³⁸⁾; tổ chức đấu thầu qua mạng để lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng công trình cơ sở hỏa táng cho đồng bào dân tộc Khmer tại huyện Tiểu Cần.

Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo; chỉ đạo UBND cấp huyện quản lý hoạt động tôn giáo trong dịp lễ Phục sinh năm 2021; triển khai công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, nhiệm kỳ 2021 - 2026 trong các tôn giáo. Tổ chức 22 lớp tập huấn, tuyên truyền phổ biến giáo dục Luật Trẻ em cho các trường trung học cơ sở tại các huyện: Càng Long, Tiểu Cần, Châu Thành và Tp. Trà Vinh.

4.5. Công tác phòng, chống dịch Covid-19

Thực hiện nghiêm túc các quy định về phòng, chống dịch Covid-19; tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về tình hình dịch bệnh; thường xuyên kiểm tra việc buôn bán dụng cụ phòng ngừa dịch bệnh. Kiểm dịch y tế quốc tế 17 tàu nhập cảnh (267 thuyền viên), 08 tàu xuất cảnh (163 thuyền viên) và 04 tàu quá cảnh (66 thuyền viên). Tính đến ngày 18/4/2021, tổng số trường hợp đã thực hiện cách ly trên toàn tỉnh 2.878 trường hợp, trong đó cách ly tại cơ sở y tế 29 trường hợp, cách ly tập trung 2.294 trường hợp và cách ly tại nhà, nơi cư trú 555 trường hợp. Đã hoàn thành cách ly 2.878 trường hợp; hiện tại, tỉnh không có trường hợp cách ly y tế.

4.6. Chăm sóc sức khỏe nhân dân

Xây dựng Kế hoạch kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh, giai đoạn 2021 - 2025; Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đến năm 2030. Trong tháng, khám, chữa bệnh cho 154.538 lượt bệnh nhân⁽³⁹⁾; phát hiện và xử lý 06 ổ dịch sốt xuất huyết⁽⁴⁰⁾; bệnh tay chân miệng (tăng 53 ca), sốt xuất huyết (giảm 16 ca), sốt phát ban nghi sởi tăng 02 ca so tháng trước⁽⁴¹⁾; số trẻ dưới 5 tuổi thoát khỏi suy dinh dưỡng 132 trẻ⁽⁴²⁾; số người nhiễm HIV mới được phát hiện 16 người; đến nay phát hiện 2.459 người nhiễm HIV, 1.670 người chuyển sang bệnh AIDS, 1.047 người tử vong vì HIV/AIDS. Triển khai Tháng hành động vì an toàn thực phẩm (ATTP) năm 2021 trên địa bàn tỉnh; chỉ đạo thực hiện công tác hậu kiểm về ATTP, bảo đảm ATTP, phòng, chống ngộ độc thực phẩm và bệnh truyền qua thực phẩm trên địa bàn tỉnh năm 2021.

4.7. Văn hóa, thể thao và du lịch

Kiểm tra công nhận lại 99 ấp, khóm văn hóa; tính đến nay, toàn tỉnh có 256.114/277.260 hộ đạt chuẩn “Gia đình văn hóa”; 711/756 “Ấp - khóm văn hóa”; 64 xã đạt chuẩn “Văn hóa nông thôn mới”; 15 phường, thị trấn đạt chuẩn

³⁸ Nâng 04 tháng, thăm, viếng 445 người có uy tín và người thân; Cấp phát 45.427 ấn phẩm báo, tạp chí cho người thụ hưởng theo Quyết định số 45/QĐ-TTg; khởi công 10/10 công trình vốn viện trợ của Chính phủ AiLen.

³⁹ Nâng 04 tháng khám và điều trị cho 615.079 lượt bệnh nhân, giảm 6,5% so cùng kỳ.

⁴⁰ Nâng 04 tháng có 18 ổ dịch sốt xuất huyết (giảm 38% so cùng kỳ).

⁴¹ Nâng 04 tháng, bệnh tay chân miệng tăng 104 ca, sốt xuất huyết tăng 02 ca, sốt phát ban nghi sởi giảm 17 ca so cùng kỳ.

⁴² Nâng 4 tháng, Số trẻ dưới 5 tuổi thoát khỏi suy dinh dưỡng 500 trẻ, đạt 25% KH.

“*Văn minh đô thị*”; 963/1.036 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa; 08 trung tâm văn hóa, thông tin và thể thao (nhà văn hóa) cấp huyện; 103 nhà văn hóa xã, phường, thị trấn; 741 nhà văn hóa ấp, khóm. Tổ chức triển lãm đường sách nhân Ngày sách và Văn hóa đọc Việt Nam tỉnh Trà Vinh năm 2021⁽⁴³⁾.

Tổ chức lễ phát động “*Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại*” giai đoạn 2021 - 2030, Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2021 và giải Việt dã tỉnh Trà Vinh năm 2021; tổ chức giải bóng đá chào mừng kỷ niệm 75 năm Ngày Thể thao Việt Nam 27/3. Trong tháng, tổng lượt khách tham quan du lịch và lưu trú 22.542 lượt người (có 1.254 lượt khách quốc tế); doanh thu 13,9 tỷ đồng; công suất phòng bình quân đạt 41,66% (tăng 1,49%)⁽⁴⁴⁾. Thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển du lịch, đến nay đã hỗ trợ 10 hộ, số tiền 1,4 tỷ đồng. Tổ chức 09 cuộc thanh tra trên các lĩnh vực văn hóa, kinh doanh dịch vụ văn hóa, quảng cáo, “*Game bắn cá*” tại 34 cơ sở.

5. Tài nguyên và môi trường

Tổ chức Hội nghị triển khai Quy chế quản lý đất công; xây dựng Quy chế phối hợp đăng ký danh mục các dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh; Quy chế phối hợp thực hiện về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh. Lấy ý kiến đối với Kế hoạch sử dụng đất 05 năm thời kỳ (2021 - 2025) của tỉnh; Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của 03/09 đơn vị cấp huyện. Cấp mới 40 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (diện tích 3,07 ha), nâng tổng số đến nay đã cấp 625.626 giấy, đạt 99,34% diện tích cần cấp giấy. Giải quyết 05 hồ sơ lĩnh vực tài nguyên nước; kiểm tra 03 doanh nghiệp khai thác khoáng sản.

Giám sát quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải 02 dự án; kiểm tra đột xuất tình hình xả nước thải tại Công ty TNHH New Mingda Việt Nam; kiểm tra liên ngành về quản lý động vật hoang dã trên địa bàn huyện Càng Long và huyện Cầu Kè. Xây dựng Kế hoạch tổng kết 05 năm thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU, Chỉ thị số 48-CT/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch số 01/KH-UBND, Kế hoạch số 52/KH-UBND của UBND tỉnh.

6. Thông tin và truyền thông

Phê duyệt Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Trà Vinh phiên bản 2.0; xây dựng Kế hoạch Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước, phát triển Chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025. Chỉ đạo các doanh nghiệp viễn thông, truyền hình cấp chính trang, thu gom gọn đường dây cáp trên địa bàn tỉnh. Cấp 17 giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh; cấp mới 07 chứng thư số, 186 hộp thư điện tử công vụ; rà soát, công khai 1.416 thủ tục hành chính của tỉnh lên Cổng dịch vụ công quốc gia.

⁴³ Có 12 đơn vị đến từ 09 huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh và NXB chính trị quốc gia sự thật tham gia triển lãm. Kết quả chấm điểm các gian hàng: huyện Cầu Ngang giải Nhất, huyện Tiểu Cần giải Nhì và huyện Duyên Hải giải Ba. Qua 03 ngày triển lãm sách có trên 5.000 lượt bạn đọc tham quan tìm hiểu.

⁴⁴ Năng 04 tháng doanh thu đạt 56,4 tỷ đồng; lượt khách tham quan đạt 90.383 lượt.

Tập trung tuyên truyền các biện pháp về phòng, chống dịch Covid-19 theo chỉ đạo của Tỉnh ủy và UBND tỉnh; triển khai Kế hoạch Tổng điều tra kinh tế và cơ sở hành chính năm 2021 của Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế năm 2021 của tỉnh; Ngày Sách và Văn hóa đọc Việt Nam; Tết cổ truyền Chôl Chnăm Thmây năm 2021 của đồng bào Khmer...

7. Cải cách hành chính, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng

Triển khai thực hiện Chương trình số 12-Ctr/TU ngày 26/3/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường công tác lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính, nâng cao thứ hạng các Chỉ số PAR Index, PAPI, SIPAS giai đoạn 2021 – 2025; năm 2020, chỉ số PAPI đứng thứ hạng 41/63, giảm 05 bậc so với năm 2019; phê duyệt kết quả xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố năm 2020. Đánh giá, tổng kết mô hình “*Chính quyền, công sở thân thiện và trách nhiệm*” trên địa bàn tỉnh năm 2020. Thẩm tra văn bằng, chứng chỉ đối với các trường hợp trúng tuyển kỳ thi tuyển công chức năm 2020.

Xây dựng Kế hoạch tổng kết Chiến lược quốc gia phòng, chống tham nhũng đến năm 2020 và Kế hoạch thực hiện Công ước Liên hiệp quốc về chống tham nhũng. Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành 138 cuộc⁽⁴⁵⁾ đối với 16 tổ chức và 257 cá nhân. Tiếp 340 lượt người đến khiếu nại, tố cáo; nhận 232 đơn (đơn thuộc thẩm quyền 175 đơn); giải quyết đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai đạt 10%, đơn phản ánh kiến nghị đạt 49%, đơn yêu cầu đạt 46,6%; đơn tranh chấp đất đai đạt 34,7%.

8. Công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026

Tiếp và làm việc với Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Trương Hòa Bình, Phó Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia cùng đoàn công tác đến giám sát, kiểm tra công tác chuẩn bị bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Đến nay, công tác chuẩn bị công tác bầu cử trên địa bàn tỉnh đạt tiến độ đề ra, Ủy ban Bầu cử tỉnh đã thành lập 02 Ban bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và 14 Ban bầu cử đại biểu HĐND tỉnh, nhiệm kỳ 2021 - 2026; cấp huyện 91 Ban bầu cử và cấp xã 815 Ban bầu cử. Toàn tỉnh có 1.022 khu vực bỏ phiếu, với hơn 800.000 cử tri. Tại Hội nghị hiệp thương lần thứ 03 các đại biểu đã biểu quyết thống nhất lập danh sách 08 ứng cử viên⁽⁴⁶⁾ chính thức ứng cử đại biểu Quốc hội khóa XV và 02 người do Trung ương giới thiệu. Đại biểu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, nhiệm kỳ 2021 – 2026, gồm 83 người, trong đó: có 28 nữ, 24 người dân tộc Khmer, 19 người trẻ tuổi, 12 người ngoài Đảng.

9. Về quốc phòng, an ninh

⁴⁵ Phát hiện và xử lý 73 trường hợp vi phạm ở lĩnh vực khoa học công nghệ, giao thông vận tải, nông nghiệp; xử phạt vi phạm hành chính 315,4 triệu đồng.

⁴⁶ Có 03 người dưới 40 tuổi, 04 người dân tộc thiểu số và 02 người tái cử; tổng số được bầu là 06 đại biểu.

Duy trì tốt công tác sẵn sàng chiến đấu, chủ động nắm tình hình, bảo vệ an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn; xây dựng và triển khai kế hoạch sẵn sàng chiến đấu bảo vệ các ngày lễ Giỗ Tổ Hùng Vương, 46 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2021); 135 năm ngày Quốc tế Lao động (01/5) và 67 năm Ngày Chiến thắng Điện Biên Phủ (07/5/1954 - 07/5/2021); tập trung công tác thông tin, tuyên truyền và làm Căn cước công dân, đến nay đạt 38% chỉ tiêu Bộ Công an giao; trình Quân thẩm định kế hoạch A2 theo mệnh lệnh của Tư lệnh Quân khu; tổng kết công tác tuyển quân và đăng ký công dân tuổi 17; sơ tuyển công tác tuyển sinh quân sự năm 2021; đề nghị Quân khu trình Bộ Quốc phòng công nhận 11 xã, thị trấn trọng điểm quốc phòng năm 2021.

- Về quản lý kinh tế: trong tháng phát hiện 09 vụ, khởi tố 01 vụ vận chuyển hàng cấm; nâng 04 tháng đầu năm, phát hiện, khởi tố 6 vụ tội về kinh tế, tham nhũng (*nhiều hơn cùng kỳ 02 vụ*). Kiểm tra, phát hiện 42 trường hợp vi phạm về môi trường, xử phạt 02 trường hợp.

- Phát hiện, triệt xóa 42 vụ tệ nạn xã hội, lũy kế 4 tháng phát hiện, triệt xóa 370 vụ (*nhiều hơn cùng kỳ 137 vụ*). Điều tra, làm rõ 26/31 vụ phạm tội về trật tự xã hội (*đạt 83%*). Xảy ra 31 vụ phạm tội về trật tự, an toàn xã hội, nâng từ đầu năm đến nay xảy ra 78 vụ (*nhiều hơn cùng kỳ 18 vụ*).

- Phát hiện 13 vụ tội phạm ma túy, tính từ đầu năm đến nay phát hiện 46 vụ, xử lý 56 đối tượng (*nhiều hơn cùng kỳ 17 vụ*). Giáo dục 09 đối tượng nghi vẫn liên quan đến “*tín dụng đen*” và đòi nợ thuê, thu gom tiêu hủy hơn 7.300 tờ rơi quảng cáo có liên quan đến “*tín dụng đen*”; kiểm tra 219 cơ sở kinh doanh trò chơi điện tử “*game bắn cá*”, phát hiện, xử lý 05 trường hợp vi phạm.

- Xảy ra 05 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 5 người, nâng 4 tháng đầu năm xảy ra 16 vụ, làm chết 17 người, bị thương 04 người (*so với cùng kỳ số vụ không tăng - không giảm, tăng 04 người chết, giảm 05 người bị thương*). Tuần tra, kiểm soát giao thông, phát hiện 2.094 trường hợp, phạt hành chính 1.757 trường hợp, số tiền hơn 3,58 tỷ đồng.

Tóm lại, trong tháng các ngành, các cấp, các địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân đã đoàn kết, nỗ lực thực hiện hiệu quả các giải pháp vừa phòng, chống dịch Covid-19, vừa thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Kinh tế - xã hội tháng 4 và 4 tháng đầu năm tiếp tục có bước phát triển: sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, thương mại dịch vụ, bán lẻ hàng hóa... phục hồi và phát triển khá; chỉ tiêu phát triển doanh nghiệp cao hơn cùng kỳ, thực hiện tốt công tác hỗ trợ doanh nghiệp, HTX, cơ sở sản xuất tham gia kết nối, quảng bá, phân phối sản phẩm; công tác chăm lo Tết cổ truyền Chôl Chnăm Thmây của đồng bào Khmer được thực hiện tốt; vệ sinh cảnh quan môi trường được quan tâm; xây dựng nông thôn mới đạt kết quả quan trọng; thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội; vệ sinh an toàn thực phẩm được đảm bảo; các bệnh truyền nhiễm trên người được khống chế, ngăn chặn kịp thời; công tác phòng, chống dịch Covid-19 được tập trung chỉ đạo quyết liệt, hiệu quả, không còn trường hợp cách ly y tế.

Tuy nhiên, vẫn còn một số khó khăn, tồn tại, hạn chế: giải ngân vốn đầu tư công còn thấp, công tác giải phóng mặt bằng triển khai các dự án đầu tư

công, dự án điện gió, công tác thủy lợi nội đồng còn chậm; việc củng cố, kiện toàn hợp tác xã các cấp, các ngành thiếu quan tâm; tỷ lệ tiêm phòng đàn vật nuôi còn thấp; tệ nạn xã hội, tội phạm về kinh tế, ma túy còn cao; tỷ lệ giải quyết đơn, thư khiếu nại, tranh chấp, phản ánh còn thấp.

II. MỘT SỐ CÔNG TÁC TRỌNG TÂM THÁNG 5/2021

Căn cứ Nghị quyết của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2021; trong tháng 5/2021, tập trung thực hiện các công tác trọng tâm sau:

1. Hỗ trợ, đôn đốc đơn vị tư vấn đẩy nhanh tiến độ lập Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Tiếp tục thực hiện nghiêm túc các văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch Covid-19 và hướng dẫn của Bộ Y tế về công tác phòng, chống dịch Covid-19, không chủ quan, lơ là; tuần tra, kiểm soát, quản lý chặt chẽ, không để xảy ra tình trạng nhập cảnh, vượt biên trái phép tiềm ẩn lây nhiễm Covid-19 trong cộng đồng; chủ động ứng phó tình huống người dân trở về từ các vùng dịch, nhất là Campuchia. Tổ chức Hội nghị triển khai chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ tiêm vắc xin Covid-19.

3. Theo dõi sát tình hình thời tiết, diễn biến khô hạn và nước mặn xâm nhập; chủ động các phương án ứng phó thiên tai; đẩy nhanh tiến độ công tác thủy lợi nội đồng; tập trung cải tạo đất vườn tạp, đất giồng, triền giồng, kém hiệu quả, vận động người dân chuyển đổi sản xuất, luân canh cây màu trên đất lúa phù hợp với điều kiện từng vùng và lịch thời vụ; quan tâm phòng, chống sâu đàu đen, bọ cánh cứng hại dừa; tiếp tục giám sát tình hình dịch bệnh và tuyên truyền rộng rãi về nguy cơ bùng phát dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên đàn gia súc, gia cầm; phân công cán bộ chuyên môn trực tiếp theo dõi địa bàn để tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật cho người nuôi thủy sản ở các vùng trọng điểm; khuyến khích phát triển khai thác hải sản xa bờ gắn với bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, bảo vệ chủ quyền biển. Xây dựng Đề án điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh làm cơ sở cho việc xác định hạn ngạch cấp giấy phép khai thác hải sản nhằm giải quyết dứt điểm việc gỡ “Thẻ vàng” của EC; Đề án Chương trình mỗi xã một sản phẩm và Đề án phát triển ngành nghề nông thôn giai đoạn 2021 – 2025. Tổ chức lễ trao giấy chứng nhận sản phẩm OCOP năm 2020; phê duyệt kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình OCOP năm 2021. Hỗ trợ công nhận mới 01 làng nghề (*làng nghề bánh tráng áp Bến Có, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành*). Tổ chức các hoạt động hưởng ứng Tuần lễ Quốc gia Nước sạch và vệ sinh môi trường.

Tổ chức Lễ công bố huyện Càng Long, Thành phố Trà Vinh đạt chuẩn và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; tập trung huy động, lồng ghép các nguồn lực xây dựng, nâng cao chất lượng tiêu chí các xã nông thôn mới, chú trọng xây dựng nông thôn mới nâng cao.

4. Quan tâm hỗ trợ nhà đầu tư triển khai các dự án; tập trung công tác giải phóng mặt bằng các dự án điện gió, các Cụm công nghiệp: Sa Bình, Hiệp Mỹ

Tây. Hoàn thiện Đề án Thương mại điện tử quốc gia năm 2022; tăng cường công tác xúc tiến thương mại; tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp, HTX, cơ sở sản xuất kết nối, đưa sản phẩm, nhất là sản phẩm OCOP lên sàn thương mại điện tử; hỗ trợ doanh nghiệp tham gia khu triển lãm trưng bày và xúc tiến thương mại đặc sản của địa phương tại “*Lễ hội Tự hào 2021*”. Thành lập Ban Tổ chức Hội nghị xúc tiến đầu tư Nhật Bản vào Trà Vinh và chuẩn bị các nội dung có liên quan phục vụ cho việc tổ chức Hội nghị. Phân tích kết quả thực hiện chỉ số PCI tỉnh năm 2020 và xây dựng kế hoạch khắc phục các hạn chế, yếu kém chỉ số PCI tỉnh năm 2021.

5. Thực hiện gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2021 theo Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 của Chính phủ; khẩn trương hoàn chỉnh các hồ sơ, thủ tục, giải phóng mặt bằng đầy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021; rà soát, điều chuyển kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021. Hoàn thiện kế hoạch bố trí nguồn vốn đầu tư công trung hạn 05 năm 2021 - 2025.

6. Tổ chức kiểm tra học kỳ II, các kỳ thi, cuộc thi cấp tỉnh⁽⁴⁷⁾; đánh giá xếp loại giáo viên, học sinh theo kế hoạch thời gian năm học 2020 - 2021; chuẩn bị tốt các nội dung cho kỳ thi tốt nghiệp THPT và tuyển sinh đại học, giáo dục nghề nghiệp năm 2021; kiểm tra công nhận trường đạt chuẩn quốc gia. Tăng cường quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; xây dựng kế hoạch hỗ trợ đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ trong nước cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh năm 2021; triển khai cuộc thi khởi nghiệp, đổi mới, sáng tạo năm 2021.

7. Tổ chức các cuộc hội thảo, tư vấn giới thiệu việc làm, đẩy mạnh hoạt động tuyển dụng, đào tạo cung ứng lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Xây dựng Quy chế hoạt động của Hội đồng trọng tài lao động theo Bộ Luật lao động mới. Tổ chức tuyển sinh đào tạo nghề năm 2021. Xây dựng Kế hoạch thực hiện chương trình phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2021 - 2025; kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách về hỗ trợ cải thiện nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021 - 2025.

8. Thực hiện có hiệu quả công tác dân tộc, chính sách dân tộc; rà soát, tổng hợp đối tượng chuẩn bị thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền Núi, giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh; tăng cường công tác nắm tình hình hoạt động của tổ chức, cá nhân các tôn giáo trước, trong và sau Lễ 30/4 và 1/5. Xây dựng Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2021 - 2030; Chiến lược quốc gia bình đẳng giới, giai đoạn 2021- 2025. Tổ chức tập

⁴⁷ Kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh lớp 11; Hội thi giáo viên dạy giỏi tiểu học cấp tỉnh; Hội thi làm đồ dùng dạy học giáo dục trung học; Thi công nhận trình độ Tiểu học, THCS ngữ văn Khmer đợt 2 dành cho học sinh các trường tiểu học PTDTNT THCS trong toàn tỉnh; Kỳ thi nghề phổ thông khóa ngày 16/5/2021 dành cho học sinh khối 11 THPT năm học 2020-2021.

huấn tuyên truyền, phổ biến giáo dục Luật Trẻ em trong các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh.

9. Nâng cao chất lượng công tác khám, chữa bệnh; kiểm tra liên ngành Tháng hành động vì an toàn thực phẩm năm 2021; tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ chào mừng các ngày lễ lớn; tăng cường công tác quản lý về huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao, quảng bá và xúc tiến du lịch; khảo sát tiềm năng, phát triển thêm sản phẩm du lịch; tập huấn về du lịch cho doanh nghiệp và hộ dân tham gia làm du lịch trong tỉnh.

10. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng Kế hoạch sử dụng đất 05 năm thời kỳ 2021 - 2025 cấp tỉnh và Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 cấp huyện. Tổng kết đánh giá thi hành Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn tỉnh. Quản lý chặt chẽ các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên đất, tài nguyên nước, khoáng sản. Ban hành Đề án tăng cường năng lực và thực hiện quản lý chất thải rắn. Kiểm tra, giám sát việc chấp hành các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các đơn vị, doanh nghiệp trong việc thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU, Chỉ thị số 48-CT/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch số 01/KH-UBND, Kế hoạch số 52/KH-UBND của UBND tỉnh.

11. Ban hành Kế hoạch hoạt động của Ban Chỉ đạo cải cách hành chính và nâng cao năng lực cạnh tranh tỉnh năm 2021. Công bố kết quả trúng tuyển kỳ thi tuyển công chức năm 2020. Kiểm tra tiến độ kê khai phiếu Điều tra cơ sở hành chính năm 2020 tại các cơ quan, đơn vị hành chính trên địa bàn. Tổ chức Hội nghị tổng kết Chiến lược quốc gia phòng, chống tham nhũng đến năm 2020 và kế hoạch thực hiện Công ước Liên hiệp quốc về chống tham nhũng.

12. Tập trung công tác thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, chuẩn bị tốt các nội dung, thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, nhiệm kỳ 2021 - 2026 đảm bảo an toàn phòng, chống dịch Covid-19.

13. Chủ động bám sát địa bàn, nắm chắc tình hình, đảm bảo ổn định an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, an toàn giao thông; tập trung nguồn lực đẩy nhanh tiến độ cấp Căn cước công dân gắn chip điện tử trên địa bàn tỉnh./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ KH&ĐT;
- Vụ IV - VPCP;
- Bộ Tư lệnh QK9;
- TT.TU; TTHĐND tỉnh;
- Các Thành viên UBND tỉnh;
- Các Sở, ngành tỉnh (3 hệ);
- HĐND, UBND các huyện, Tx, thành phố;
- BLĐ VP.UBND tỉnh
- Các phòng NC;
- Lưu VT, THNV. *oa*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Văn Hân

Phụ lục 1. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU THÁNG 4 NĂM 2021

| T T | Chi tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện cùng kỳ năm 2020 | Năm 2021 | | | So sánh (%) | |
|----------|--|----------------|----------------------------------|-------------------|------------------|-------------------|--------------|---------------|
| | | | | Kế hoạch | U' TH tháng 4 | U' TH 04 tháng | Kế hoạch | Cùng kỳ |
| 1 | Tổng thu ngân sách | Tỷ đồng | 6,607.433 | 10,177.910 | 4,031.703 | 6,805.944 | 66.87 | 103.00 |
| | <i>Trong đó: Thu nội địa</i> | <i>Tỷ đồng</i> | <i>1,655.531</i> | <i>5,000.000</i> | <i>344.363</i> | <i>1,767.038</i> | <i>35.34</i> | <i>106.74</i> |
| 2 | Tổng chi ngân sách | Tỷ đồng | 2,004.262 | 9,738.160 | 878.527 | 2,007.152 | 20.61 | 100.14 |
| 3 | Số dự án đầu tư đăng ký mới⁽¹⁾ | Dự án | 12 | | 5 | 10 | | 83.33 |
| | - Số dự án trong nước | Dự án | 12 | | 5 | 10 | | 83.33 |
| | - Số vốn đăng ký trong nước | Tỷ đồng | 210.35 | | 5,756.13 | 10,045.31 | | 4,775.52 |
| | - Số dự án FDI | Dự án | 0 | 3 | 0 | 0 | | |
| | - Vốn đăng ký FDI | triệu USD | 0.00 | 250 | 0.00 | 0.00 | | |
| 4 | Phát triển doanh nghiệp⁽²⁾ | | | | | | | |
| | - Thành lập mới | | | | | | | |
| | + Số doanh nghiệp | DN | 126 | 500 | 46 | 142 | 28.40 | 112.70 |
| | + Số chi nhánh, địa điểm kinh doanh | | 104 | | 18 | 81 | | 77.88 |
| | + Vốn đăng ký | Tỷ đồng | 1,591.0 | | 259.0 | 4,179.0 | | 262.67 |
| | - Đăng ký bổ sung | | | | | | | |
| | + Số doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc | DN | 563 | | 67 | 322 | | 57.19 |
| | + Vốn bổ sung | Tỷ đồng | 477 | | 363 | 2,152 | | 451.15 |
| | - Giải thể | DN | 26 | | 10 | 36 | | 138.46 |

(1) Đến nay có 379 dự án đầu tư còn hiệu lực, trong đó có 338 dự án trong nước với vốn đăng ký 121.828,68 tỷ đồng, 41 dự án FDI với vốn đăng ký 3.106,81 triệu USD

(2) Đến nay có 3.039 doanh nghiệp, vốn 43.175,02 tỷ đồng, 101.066 lao động (trong đó có 44 doanh nghiệp FDI).

Phụ lục số 2. SẢN XUẤT NÔNG - LÂM NGHIỆP - THỦY SẢN THÁNG 4 NĂM 2021

| T T | Chi tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện cùng kỳ năm 2020 | Năm 2021 | | | So sánh (%) | |
|----------|---|----------------|----------------------------------|----------------|----------------|-----------------------------------|--------------|--------------|
| | | | | Kế hoạch | ƯTH tháng 4 | Cộng dồn từ đầu vụ đến 15/4 | Kế hoạch | Cùng kỳ |
| A | NÔNG NGHIỆP | | | | | | | |
| | Diện tích gieo trồng hàng năm | Ha | 88,953 | 245,996 | 6,142 | 87,414 | 35.53 | 98.27 |
| | * Cây lương thực có hạt | | | | | | | |
| | - Diện tích gieo trồng | ha | 66,531 | 198,146 | 1,735 | 64,542 | 32.57 | 97.01 |
| | - Diện tích thu hoạch | ha | 42,068 | 198,146 | 36,242 | 49,470 | 24.97 | 117.60 |
| | - Sản lượng | Tấn | 217,714 | 1,105,484 | 233,958 | 308,826 | 27.94 | 141.85 |
| 1 | Lúa cả năm | | | | | | | |
| | - Diện tích gieo sạ | Ha | 64,460 | 194,346 | 1,370 | 62,434 | 32.13 | 96.86 |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | 41,174 | 194,346 | 36,023 | 48,495 | 24.95 | 117.78 |
| | - Năng suất | Tấn/ha | 5.17 | 5.58 | 6.46 | 6.26 | 112.21 | 121.04 |
| | - Sản lượng | Tấn | 213,021 | 1,084,584 | 232,816 | 303,690 | 28.00 | 142.56 |
| a | Lúa mùa | | | | | | | |
| | - DT gieo sạ | Ha | 2,263 | | | 1,330 | | 58.77 |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | 2,214 | | 719 | 1,330 | | 60.07 |
| | - Năng suất | Tấn/ha | 3.94 | | | 4.87 | | 123.46 |
| | - Sản lượng | Tấn | 8,726 | | 3,767 | 6,471 | | 74.16 |
| b | Vụ Đông Xuân | | | | | | | |
| | - Diện tích xuống giống | Ha | 60,457 | 50,346 | | 59,734 | 118.65 | 98.80 |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | 38,960 | 50,346 | 35,304 | 47,165 | 93.68 | 121.06 |
| | - Năng suất | Tấn/ha | 5.24 | 6.60 | 6.49 | 6.30 | 95.48 | 120.17 |
| | - Sản lượng | Tấn | 204,295 | 332,284 | 229,049 | 297,219 | 89.45 | 145.49 |
| c | Lúa Hè thu | | | | | | | |
| | - Diện tích gieo sạ | Ha | 1,740 | 74,000 | 1,370 | 1,370 | 1.85 | 78.74 |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | | 74,000 | | | - | |
| | - Năng suất | Tấn/ha | | 5.20 | | | - | |
| | - Sản lượng | Tấn | | 384,800 | | | - | |
| 2 | Cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm | | | | | | | |
| | - Diện tích gieo trồng | Ha | 24,494 | 51,650 | 4,772 | 24,980 | 48.36 | 101.99 |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | 12,377 | 51,650 | 2,494 | 12,876 | 24.93 | 104.03 |
| | - Năng suất bình quân | tấn/ha | 23.45 | 25.53 | 32.51 | 23.61 | 92.49 | 100.69 |
| | - Sản lượng | Tấn | 290,251 | 1,318,608 | 81,065 | 304,021 | 23.06 | 104.74 |
| a | Màu lương thực | | | | | | | |
| | - Diện tích gieo trồng | Ha | 3,104 | 6,170 | 737 | 3,078 | 49.89 | 99.18 |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | 1,148 | 6,170 | 374 | 1,257 | 20.37 | 109.49 |
| | - Năng suất bình quân | tấn/ha | 7.56 | 9.71 | 9.79 | 7.71 | 79.37 | 101.87 |
| | - Sản lượng | Tấn | 8,683 | 59,895 | 3,660 | 9,685 | 16.17 | 111.54 |
| | Trong đó: | | | | | | | |
| | + <i>Bắp</i> : | | | | | | | |
| | - Diện tích gieo trồng | Ha | 2,071 | 3,800 | 365 | 2,108 | 55.47 | 101.81 |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | 894 | 3,800 | 219 | 975 | 25.65 | 109.02 |
| | - Năng suất | Tấn/ha | 5.25 | 5.50 | 5.21 | 5.27 | 95.82 | 100.38 |
| | - Sản lượng | Tấn | 4,694 | 20,900 | 1,143 | 5,136 | 24.58 | 109.43 |

| T T | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện cùng kỳ năm 2020 | Năm 2021 | | | So sánh (%) | |
|----------|----------------------------------|----------------|----------------------------------|----------|----------------|-----------------------------------|-------------|------------|
| | | | | Kế hoạch | ƯTH tháng 4 | Cộng dồn từ đầu vụ đến 15/4 | Kế hoạch | Cùng kỳ |
| | + <i>Khoai lang</i> | | | | | | | |
| | - Diện tích gieo trồng | Ha | 591 | 1,250 | 279 | 544 | 43.48 | 92.03 |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | 144 | 1,250 | 100 | 176 | 14.08 | 122.22 |
| | - Năng suất | Tấn/ha | 16.13 | 16.20 | 16.31 | 16.33 | 100.81 | 101.24 |
| | - Sản lượng | Tấn | 2,323 | 20,250 | 1,627 | 2,874 | 14.19 | 123.74 |
| | + <i>Khoai mì</i> | | | | | | | |
| | - Diện tích gieo trồng | Ha | 282 | 670 | 64 | 259 | 38.67 | 91.78 |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | 68 | 670 | 36 | 63 | 9.42 | 92.85 |
| | - Năng suất | Tấn/ha | 15.52 | 17.50 | 16.30 | 15.74 | 89.94 | 101.42 |
| | - Sản lượng | Tấn | 1,055 | 11,725 | 582 | 994 | 8.48 | 94.17 |
| | + <i>Cây có củ khác</i> | | | | | | | |
| | - Diện tích gieo trồng | Ha | 160 | 450 | 29 | 167 | 37.20 | 104.55 |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | 42 | 450 | 19 | 43 | 9.61 | 102.98 |
| | - Năng suất | Tấn/ha | 14.55 | 15.60 | 16.30 | 15.74 | 100.90 | 108.18 |
| | - Sản lượng | Tấn | 611 | 7,020 | 308 | 681 | 9.70 | 111.40 |
| b | Màu thực phẩm | | | | | | | |
| | - Diện tích gieo trồng | Ha | 13,538 | 31,980 | 2,246 | 13,870 | 43.37 | 102.45 |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | 8,670 | 31,980 | 1,234 | 9,016 | 28.19 | 103.99 |
| | - Năng suất bình quân | tấn/ha | 22.49 | 22.19 | 22.48 | 22.65 | 102.06 | 100.68 |
| | - Sản lượng | Tấn | 195,034 | 709,638 | 27,730 | 204,190 | 28.77 | 104.69 |
| | Trong đó: | | | | | | | |
| | + <i>Rau màu các loại</i> | | | | | | | |
| | - Diện tích gieo trồng | Ha | 13,250 | 31,500 | 2,141 | 13,617 | 43.23 | 102.77 |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | 8,614 | 31,500 | 1,215 | 8,968 | 28.47 | 104.11 |
| | - Năng suất | Tấn/ha | 22.63 | 22.50 | 22.79 | 22.76 | 101.16 | 100.57 |
| | - Sản lượng | Tấn | 194,935 | 708,750 | 27,698 | 204,103 | 28.80 | 104.70 |
| | + <i>Đậu các loại</i> | | | | | | | |
| | - Diện tích gieo trồng | Ha | 288 | 480 | 104 | 253 | 52.72 | 87.77 |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | 56 | 480 | 18 | 48 | 10.07 | 86.00 |
| | - Năng suất | Tấn/ha | 1.76 | 1.85 | 1.78 | 1.78 | 96.27 | 101.19 |
| | - Sản lượng | Tấn | 99 | 888 | 33 | 86 | 9.69 | 87.02 |
| c | Cây công nghiệp ngắn ngày | | | | | | | |
| | - Diện tích gieo trồng | Ha | 7,852 | 13,500 | 1,789 | 8,032 | 59.50 | 102.30 |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | 2,559 | 13,500 | 887 | 2,603 | 19.28 | 101.70 |
| | - Năng suất bình quân | tấn/ha | 33.82 | 40.67 | 56.03 | 34.64 | 85.16 | 102.43 |
| | - Sản lượng | Tấn | 86,534 | 549,075 | 49,675 | 90,146 | 16.42 | 104.17 |
| | Trong đó: | | | | | | | |
| | + <i>Mía cây</i> | | | | | | | |
| | - Diện tích gieo trồng | Ha | 799 | 1,200 | 460 | 790 | 65.87 | 99.00 |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | 268 | 1,200 | 202 | 272 | 22.70 | 101.65 |
| | - Năng suất | Tấn/ha | 95.25 | 100.00 | 90.56 | 95.37 | 95.37 | 100.13 |
| | - Sản lượng | Tấn | 25,527 | 120,000 | 18,331 | 25,981 | 21.65 | 101.78 |
| | + <i>Đậu phộng</i> | | | | | | | |
| | - Diện tích gieo trồng | Ha | 3,419 | 4,500 | 49 | 3,419 | 75.98 | 100.00 |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | 1,197 | 4,500 | 81 | 1,190 | 26.44 | 99.40 |

| T T | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện cùng kỳ năm 2020 | Năm 2021 | | | So sánh (%) | |
|----------|---|----------------|----------------------------------|----------------|----------------|-----------------------------------|--------------|---------------|
| | | | | Kế hoạch | ƯTH tháng 4 | Cộng dồn từ đầu vụ đến 15/4 | Kế hoạch | Cùng kỳ |
| | - Năng suất | Tấn/ha | 5,42 | 5,35 | 5,40 | 5,42 | 101,33 | 100,07 |
| | - Sản lượng | Tấn | 6,484 | 24,075 | 439 | 6,450 | 26,79 | 99,47 |
| | + <i>Cây lác</i> | | | | | | | |
| | - Diện tích gieo trồng | Ha | 1,237 | 2,500 | 473 | 1,244 | 49,75 | 100,57 |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | 284 | 2,500 | 130 | 293 | 11,73 | 103,25 |
| | - Năng suất | Tấn/ha | 10,87 | 12,00 | 10,90 | 10,92 | 91,00 | 100,43 |
| | - Sản lượng | Tấn | 3,088 | 30,000 | 1,416 | 3,202 | 10,67 | 103,69 |
| | + <i>Cây khác</i> | | | | | | | |
| | - Diện tích gieo trồng | Ha | 2,397 | 5,300 | 808 | 2,579 | 48,66 | 107,57 |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | 810 | 5,300 | 473 | 847 | 15,98 | 104,59 |
| | - Năng suất | Tấn/ha | 63,50 | 70,75 | 62,35 | 64,35 | 90,95 | 101,34 |
| | - Sản lượng | Tấn | 51,435 | 375,000 | 29,488 | 54,514 | 14,54 | 105,99 |
| B | THỦY - HẢI SẢN: | | | | | | | |
| 1 | Tổng sản lượng | Tấn | 55,390 | 237,580 | 21,170 | 59,149 | 24,90 | 106,79 |
| | Trong đó : - Tôm các loại | " | 13,491 | 78,330 | 7,557 | 16,666 | 21,28 | 123,54 |
| | - <i>Sản lượng Khai thác</i> | <i>Tấn</i> | <i>24,847</i> | <i>79,380</i> | <i>8,230</i> | <i>25,724</i> | <i>32,41</i> | <i>103,53</i> |
| | + <i>Khai thác hải sản (mặn, lợ)</i> | <i>Tấn</i> | <i>21,875</i> | <i>71,500</i> | <i>7,669</i> | <i>23,074</i> | <i>32,27</i> | <i>105,48</i> |
| | Trong đó: - Tôm các loại | " | 1,686 | 6,000 | 437 | 1,990 | 33,16 | 117,98 |
| | - Cá các loại | " | 12,609 | 40,000 | 4,307 | 12,039 | 30,10 | 95,48 |
| | - Hải sản khác | " | 7,580 | 25,500 | 2,925 | 9,046 | 35,47 | 119,33 |
| | + <i>Khai thác nội đồng (nước ngọt)</i> | <i>Tấn</i> | <i>2,972</i> | <i>7,880</i> | <i>561</i> | <i>2,650</i> | <i>33,63</i> | <i>89,18</i> |
| | Trong đó: - Tôm các loại | " | 279 | 630 | 133 | 395 | 62,65 | 141,35 |
| | - Cá các loại | " | 531 | 1,850 | 319 | 777 | 42,00 | 146,22 |
| | - Thủy sản khác | " | 2,161 | 5,400 | 109 | 1,478 | 27,38 | 68,41 |
| | - <i>Sản lượng Nuôi trồng thủy sản</i> | <i>Tấn</i> | <i>30,543</i> | <i>158,200</i> | <i>12,940</i> | <i>33,425</i> | <i>21,13</i> | <i>109,44</i> |
| | Trong đó: + <i>Vùng mặn lợ</i> | " | <i>12,166</i> | <i>78,500</i> | <i>7,946</i> | <i>15,874</i> | <i>20,22</i> | <i>130,48</i> |
| | - Tôm sú | " | 2,041 | 12,500 | 1,503 | 3,078 | 24,62 | 150,80 |
| | - Tôm thẻ chân trắng | " | 8,706 | 56,800 | 5,451 | 10,707 | 18,85 | 122,98 |
| | - Cua biển | " | 1,243 | 7,000 | 646 | 1,413 | 20,19 | 113,68 |
| | - Thủy sản khác | " | 176 | 2,200 | 345 | 676 | 30,74 | 384,19 |
| | + <i>Vùng nước ngọt</i> | " | <i>18,377</i> | <i>79,700</i> | <i>4,995</i> | <i>17,551</i> | <i>22,02</i> | <i>95,51</i> |
| | - Tôm càng xanh | " | 778 | 2,400 | 32 | 498 | 20,74 | 63,97 |
| | - Cá lóc | " | 13,024 | 48,300 | 3,565 | 12,216 | 25,29 | 93,80 |
| | - Cá tra, cá ba sa | " | 1,065 | 6,000 | 222 | 1,371 | 22,85 | 128,73 |
| | - Cá các loại | " | 3,510 | 23,000 | 1,175 | 3,466 | 15,07 | 98,76 |
| 2 | Diện tích nuôi trồng thủy sản | Ha | 29,969 | 57,600 | 4,963 | 28,013 | 48,63 | 93,47 |
| | - Diện tích nuôi mặn, lợ | Ha | 29,533 | 53,400 | 4,847 | 27,633 | 51,75 | 93,57 |
| | Trong đó: - Nuôi tôm sú | " | 13,906 | 23,000 | 2,304 | 12,844 | 55,84 | 92,37 |
| | - Tôm thẻ chân trắng | " | 2,948 | 9,500 | 860 | 2,674 | 28,15 | 90,71 |
| | - Nuôi cua biển | " | 12,476 | 19,000 | 1,233 | 11,665 | 61,39 | 93,50 |
| | - Thủy sản khác | " | 203 | 1,900 | 450 | 450 | 23,68 | 221,67 |
| | - Diện tích nuôi nước ngọt | Ha | 437 | 4,200 | 116 | 380 | 9,04 | 86,95 |

| T T | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện cùng kỳ năm 2020 | Năm 2021 | | | So sánh (%) | |
|--------|---|----------------|----------------------------------|----------|----------------|-----------------------------------|-------------|------------|
| | | | | Kế hoạch | ƯTH tháng 4 | Cộng dồn từ đầu vụ đến 15/4 | Kế hoạch | Cùng kỳ |
| | <i>* Tình hình thiệt hại tôm sú</i> | | | | | | | |
| | - Tổng số hộ thả nuôi | Lượt hộ | 12,353 | | 2,161 | 11,360 | | 91.96 |
| | - Số hộ bị thiệt hại | Lượt hộ | 978 | | 359 | 756 | | 77.30 |
| | - Diện tích thả nuôi | Ha | 13,906 | | 2,304 | 12,844 | | 92.37 |
| | - Diện tích bị thiệt hại | Ha | 338 | | 183 | 314 | | 92.76 |
| | - Số con giống thả nuôi | Triệu con | 925,647 | | 134,600 | 780,577 | | 84.33 |
| | - Số con giống bị thiệt hại | Triệu con | 79,112 | | 32,619 | 74,540 | | 94.22 |
| | - Tỷ lệ con giống bị thiệt hại | % | 8.55 | | 24.23 | 9.55 | | 111.73 |
| | <i>* Tình hình thiệt hại tôm thẻ chân trắng</i> | | | | | | | |
| | - Tổng số hộ thả nuôi | Lượt hộ | 5,905 | | 2,088 | 5,806 | | 98.32 |
| | - Số hộ bị thiệt hại | Lượt hộ | 1,185 | | 264 | 531 | | 44.81 |
| | - Diện tích thả nuôi | Ha | 2,046 | | 643 | 1,814 | | 88.70 |
| | - Diện tích bị thiệt hại | Ha | 358 | | 65 | 140 | | 39.11 |
| | - Số con giống thả nuôi | Triệu con | 1,174,064 | | 518,158 | 1,441,216 | | 122.75 |
| | - Số con giống bị thiệt hại | Triệu con | 362,125 | | 56,715 | 104,205 | | 28.78 |
| | - Tỷ lệ con giống bị thiệt hại | % | 30.84 | | 10.95 | 7.23 | | 23.44 |



Phụ lục số 3. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI THÁNG 4 NĂM 2021

| T T | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện cùng kỳ năm 2020 | Năm 2021 | | | So sánh (%) | |
|----------|---|----------------|----------------------------|-------------------|------------------|-------------------|--------------|---------------|
| | | | | Kế hoạch | ƯTH tháng 4 | ƯTH 4 tháng | Kế hoạch | Cùng kỳ |
| A | GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP - TTCN (GIÁ 2010) | Tỷ đồng | 11,881.135 | 45,145.000 | 3,760.943 | 12,938.391 | 28.66 | 108.90 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | |
| | - Khai khoáng | Tỷ đồng | 4.848 | 13.220 | 1.136 | 5.138 | 38.87 | 105.99 |
| | - Công nghiệp chế biến, chế tạo | " | 4,632.711 | 16,492.000 | 1,335.771 | 5,202.077 | 31.54 | 112.29 |
| | - Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí. | " | 7,154.018 | 28,326.900 | 2,402.141 | 7,641.503 | 26.98 | 106.81 |
| | - Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | " | 89.558 | 312.880 | 21.895 | 89.673 | 28.66 | 100.13 |
| | Sản phẩm chủ yếu: | | | | | | | |
| 1 | Thủy sản đông lạnh | Tấn | 3,094 | 11,500 | 767 | 2,650 | 23.04 | 85.64 |
| 2 | Đường kết | Tấn | 12,371 | 15,000 | 3,400 | 5,898 | 39.32 | 47.68 |
| 3 | Than hoạt tính | Tấn | 2,484 | 7,800 | 780 | 3,001 | 38.47 | 120.81 |
| 4 | Thuốc viên các loại | Tr.viên | 280 | 1,002 | 104 | 480 | 47.91 | 171.58 |
| 5 | May mặc(quần áo các loại) | 1000chiếc | 1,706 | 19,488 | 476 | 1,764 | 9.05 | 103.37 |
| 6 | Thảm dệt các loại | 1000m2 | 633 | 2,000 | 231 | 817 | 40.85 | 128.99 |
| 7 | Nước sinh hoạt | 1000m3 | 10,592 | 32,800 | 2,844 | 10,726 | 32.70 | 101.27 |
| 8 | Gạo xay xát | Tấn | 99,399 | 749,834 | 26,020 | 102,939 | 13.73 | 103.56 |
| 9 | Bộ truyền dẫn điện dùng trong ô tô | 1000 bộ | 3,306 | 11,235 | 945 | 3,976 | 35.39 | 120.28 |
| 10 | Sản xuất túi xách các loại | 1000cái | 799 | 3,725 | 247 | 962 | 25.83 | 120.45 |
| 11 | Sản lượng điện thương phẩm | Tr. Kwh | 346 | 1,300 | 83 | 332 | 25.56 | 96.17 |
| 12 | Sản lượng điện sản xuất | Tr. Kwh | 6,658 | 26,748 | 2,086 | 6,558 | 24.52 | 98.49 |
| B | TỶ LỆ HỘ SỬ DỤNG ĐIỆN TRONG TỈNH | % | 98.95 | 99.20 | | 99.18 | 99.98 | 100.23 |
| | Phát triển hộ sử dụng điện | Hộ | 4,916 | 1,422 | 308 | 770 | 54.15 | 15.66 |
| C | TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ | Tỷ đồng | 12,120.60 | 36,000.00 | 3,449.52 | 14,391.34 | 39.98 | 118.73 |
| | Bán lẻ hàng hoá | Tỷ đồng | 8,429.53 | 24,787.44 | 2,330.75 | 9,950.77 | 40.14 | 118.05 |
| | Dịch vụ lưu trú, ăn uống | Tỷ đồng | 1,900.87 | 5,820.00 | 614.34 | 2,432.37 | 41.79 | 127.96 |
| | Du lịch lữ hành | Tỷ đồng | 8.42 | 23.20 | 2.58 | 9.79 | 42.22 | 116.34 |
| | Dịch vụ khác | Tỷ đồng | 1,781.78 | 5,369.36 | 501.86 | 1,998.41 | 37.22 | 112.16 |